

LẬP LUẬN TRONG LUẬT THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TRƯƠNG TRIỀU VỸ¹ - TA QUANG TÙNG²

Abstract: In Vietnamese Commercial Law, arguments may precede or follow conclusions. Each argument typically comprises multiple premises. The argumentative system is diverse, with major premises constructed from numerous minor ones (i.e., nested arguments), forming a robust network of reasons that are capable of substantiating the conclusions. The range of argumentative operators and connectors is relatively rich and varied. Four principal argumentative models can be identified: $p \rightarrow r$; $r \leftarrow p$; $r \rightarrow p_1, p_2, \dots, p_n$; $r_1 \leftarrow p_1, p_1', p_1'', p_1'''$, p_1^n . Most legal provisions are, in essence, complex arguments developed from these four foundational models. After two decades of implementation, the Commercial Law has revealed several issues concerning the use of terminology and the structuring of arguments. These issues need to be addressed promptly to help individuals and business entities avoid unnecessary misunderstandings.

Keywords: *Commercial Law; argument; premises; argumentative operators and connectors; conclusion.*

1. Mở đầu

Theo Giáo trình Luật Thương mại, “Luật Thương mại là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động thương mại” (Đồng Ngọc Ba, Vũ Đăng Hải Yến, Bùi Ngọc Cường, 2008:6).

Hiện nay, trước cơ hội và thách thức lớn lao của quá trình hội nhập, đứng trước yêu cầu vươn mình đi lên của dân tộc, các hoạt động thương mại đang ngày càng phát triển với nhiều chiều hướng chuyển đổi mới. Tuy nhiên, Luật Thương mại, với việc ra đời từ năm 2005 mà đến nay chưa được bổ sung cập nhật mới đã bộc lộ một số vấn đề, trong đó có việc lập luận nhiều chỗ chưa thuyết phục. Điều này dẫn đến thực trạng có nhiều điểm trong Luật Thương mại khó nhớ, khó hiểu, lập luận chưa triệt để dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau cho người đọc, gây khó khăn trong quá trình thực thi.

Bài viết “Lập luận trong Luật Thương mại Việt Nam” có hai mục đích: 1) Nghiên cứu đặc điểm lập luận trong Luật Thương mại; 2) Đề cập đến một số vấn đề nảy sinh trong quá trình hiểu và thực thi Luật Thương mại do các vấn đề liên quan đến lập luận gây nên và đề ra hướng sửa đổi.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nguyễn Thị Ly Na (2019) đã đề cập đến vấn đề lập luận trong nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật trong các bản hiến pháp Việt Nam. Trương Thị Thuý (2023) trong nghiên cứu về ngôn ngữ văn bản hành chính cấp địa phương cho rằng, lập luận trong văn bản luật còn mang tính áp đặt, thiếu dẫn giải và logic thuyết phục. Nguyễn Văn Chính, Đinh Lư Giang, Nguyễn Công Đức (2021) khi nghiên cứu về ngôn ngữ học hình pháp và định hướng nghiên cứu tại Việt Nam cho rằng vấn đề logic, lập luận, tính chặt chẽ trong liên kết là một trong những đặc trưng của ngôn ngữ pháp lý.

Tuy nhiên, công trình chuyên sâu có bàn đến vấn đề lập luận trong các văn bản pháp luật tại Việt Nam đáng chú ý chỉ có luận án tiến sĩ của tác giả Trần Thị Thắm “Lập luận trong luật tục Ê Đê”, khẳng định: “...bên cạnh những đặc điểm chung của lập luận Ngữ dụng học, lập luận trong luật tục Ê Đê có những nét đặc thù trong cách tổ chức các thành phần lập luận, phản ánh thói quen sử dụng ngôn ngữ và phương thức thuyết phục của người Ê Đê” (Trần Thị Thắm, 2019:148).

Có thể thấy hiện nay, tại Việt Nam có rất ít công trình nghiên cứu lập luận trong các văn bản pháp luật tiếng Việt. Đặc điểm lập luận trong Luật Thương mại hầu như chưa được nghiên cứu. Khoảng trống nghiên cứu này trở nên đặc biệt đáng lưu ý trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng với hệ thống pháp lý quốc tế và sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ trung gian trong quá trình kí kết hiệp định, thương lượng quốc tế và giải quyết tranh chấp xuyên biên giới.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu**3.1. Tư liệu nghiên cứu**

Tư liệu nghiên cứu của bài viết là 776 lập luận chúng tôi khảo sát, thống kê được trong bộ Luật Thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kì họp thứ 7 thông

¹ Trường Đại học Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh; Email: truongtrieuvy.work@gmail.com

² Viện Ngôn ngữ học; Email: tunglinguist@gmail.com

qua ngày 14 tháng 6 năm 2005. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và đây cũng là văn bản có hiệu lực tính đến thời điểm hiện nay.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng hai phương pháp chính:

- Phương pháp miêu tả: nhằm phân tích các vấn đề lí luận chung về lập luận để làm rõ đặc trưng cấu trúc, đặc trưng văn hoá pháp lí của lập luận trong Luật Thương mại.

- Phương pháp phân tích liên kết trong văn bản: Được sử dụng để phân tích các từ liên kết trong văn bản Luật Thương mại.

4. Một số vấn đề lí thuyết liên quan

Theo Ngữ dụng học, lập luận là việc đưa ra những lí lẽ nhằm thuyết phục người nghe/người đọc đến một kết luận mà người nói/ người viết muốn truyền đạt tới. Nghiên cứu lập luận là việc tìm hiểu cách thức tổ chức các căn cứ logic và hình thức ngôn ngữ để dẫn đến kết luận chắc chắn hoặc thuyết phục đối với người tiếp nhận văn bản.

Theo Điều 2 của *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật* ban hành năm 2025, văn bản pháp luật nói chung, trong đó có Luật Thương mại, hay còn được gọi là “văn bản quy phạm pháp luật” là “văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này” (Quốc hội, 2025).

Theo *Giáo trình Luật Thương mại* (2008) của các tác giả Bùi Ngọc Cường, Đồng Ngọc Ba, Vũ Đăng Hải Yến, “Luật Thương mại là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động thương mại” (tr.6).

Từ phương diện ngôn ngữ học, khái niệm “lập luận” đã được một số tác giả định nghĩa như sau:

Theo Nguyễn Đức Dân (2004): “Lập luận là một hoạt động ngôn từ. Bằng công cụ ngôn ngữ, người nói đưa ra lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một hệ thống xác tín nào đó; rút ra một (/một số) kết luận hay chấp nhận một (/một số) kết luận nào đó” (dẫn theo Trần Thị Thắm, 2019:19).

Đỗ Hữu Châu (2007) khẳng định: “lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới” (dẫn theo Trần Thị Thắm, 2019:19).

Như vậy, có thể hiểu: *lập luận là đưa ra những lí lẽ để hướng người nghe/ người đọc đến một kết luận với mục đích thuyết phục người nghe/ người đọc theo quan điểm của người nói/ người viết đưa ra*. Đây cũng là khái niệm chúng tôi lấy làm cơ sở để triển khai bài viết này.

Lập luận có hai thành phần: *Luận cứ* (trong bài viết sẽ được kí hiệu là “p” (viết tắt của tiếng Anh là *premise*); hoặc “p₂” (có đánh số thứ tự bên cạnh) trong trường hợp “p₂” nghịch hướng với “p”. Trong trường hợp đồng hướng sẽ được đánh dấu phẩy p₁’ (một dấu phẩy), p₁” (hai dấu phẩy), p_n”” (nhiều dấu phẩy)... và *Kết luận* (trong bài viết sẽ được kí hiệu là “r” (viết tắt của tiếng Anh là *result*) hoặc “r₂” trong trường hợp “r₂” nghịch hướng với “r”. Trong trường hợp đồng hướng sẽ được đánh dấu phẩy r₁’ (một dấu phẩy), r₁” (hai dấu phẩy), r_n”” (nhiều dấu phẩy)...). Luận cứ là những căn cứ để từ đó rút ra kết luận. Kết luận là điều được rút ra từ luận cứ. Trong trường hợp lập luận chỉ có một luận cứ và một kết luận, luận cứ và kết luận này sẽ không được đánh số mà sẽ để nguyên là “p” và “r”. Trong trường hợp lập luận có từ hai luận cứ, hoặc hai kết luận trở lên, việc đánh số sẽ được thực hiện từ 1 đến n, việc đánh dấu phẩy sẽ được thực hiện 1 dấu phẩy đến n dấu phẩy. Các kí hiệu này sẽ được dùng cho việc phân tích các ví dụ trong bài viết.

Trong *Đại cương ngôn ngữ học*, tác giả Đỗ Hữu Châu cho biết: Chỉ dẫn lập luận, đó là “các dấu hiệu hình thức mà nhờ đó chúng ta nhận ra hướng của lập luận và các đặc tính lập luận của luận cứ trong quan hệ lập luận”. Về cơ bản, các tác giả ngôn ngữ học đều thống nhất về cách gọi tên và phân chia các chỉ dẫn lập luận thành hai loại: tác từ lập luận và kết từ lập luận (dẫn theo Trần Thị Thắm, 2019:19).

Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng: “tác từ lập luận là một yếu tố khi được đưa vào một nội dung miêu tả nào đấy sẽ làm thay đổi tiềm năng lập luận của nó, độc lập với thông tin miêu tả vốn có của nó” (dẫn theo Trần Thị Thắm, 2019:20). Theo tác giả Nguyễn Đức Dân trong *Nhập môn logic hình thức và logic phi hình thức*, “Tác từ lập luận là những yếu tố tác động vào một phát ngôn sẽ tạo ra một định hướng nghĩa làm thay đổi tiềm năng lập luận của phát ngôn” (dẫn theo Trần Thị Thắm, 2019:20).

Theo tác giả Nguyễn Đức Dân trong *Ngữ dụng học (tập 1)*: kết từ là yếu tố “tác động vào một hoặc nhiều phát ngôn để làm thành một lập luận, kết từ liên kết luận cứ với kết luận”. Trong *Nhập môn*

logic hình thức và logic phi hình thức, ông cũng khẳng định “kết từ lập luận là yếu tố liên kết tiền đề với kết đề trong một lập luận”. Bàn về kết từ lập luận, tác giả Đỗ Hữu Châu đưa ra cách hiểu: kết từ lập luận là “những yếu tố (như các liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ và các trạng ngữ) phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất. Nhờ kết từ lập luận mà các phát ngôn trở thành luận cứ hay kết luận của một lập luận” (Đỗ Hữu Châu, 2007:19).

5. Đặc điểm lập luận trong Luật Thương mại

5.1. Thành phần lập luận trong Luật Thương mại

5.1.1. Thành phần luận cứ trong Luật Thương mại

Trong Luật Thương mại, các kết quả khảo sát bước đầu cho thấy luận cứ trong Luật Thương mại có vị trí linh hoạt, có thể đứng trước (123 lập luận) hoặc đứng sau kết luận (653 lập luận).

Ví dụ 1: Trong Điều 16, điểm 4: Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam có viết: “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì được coi là thương nhân Việt Nam” (Luật Thương mại, 2005:6).

Trong Điều 16, điểm 4, luận cứ là: *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên* (p), còn kết luận là: *được coi là thương nhân Việt Nam* (r). Ở đây luận cứ được đặt trước kết luận (Luật Thương mại, 2005:6).

Ví dụ 2: Trong Điều 23 (Luật Thương mại, 2005:8), đề dẫn đến kết luận *Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam*, Luật Thương mại xây dựng 6 luận cứ đi cùng: Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép (p1); Theo đề nghị của thương nhân và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận (p2); Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép (p3); Do thương nhân bị tuyên bố phá sản (p4); Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam (p5); Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật (p6).

Trong trường hợp này, luận cứ được đặt sau kết luận.

Cách thức sắp xếp vị trí luận cứ đa dạng như vậy vừa giúp tạo nên mạng lưới lí lẽ chắc chắn, vừa mang tính uyển chuyển yêu cầu sự tuân thủ tuyệt đối của những người tiếp nhận văn bản.

Về số lượng các luận cứ trong từng lập luận, các kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy số lượng các luận cứ trong từng lập luận rất đa dạng. Sau đây là bảng thống kê:

Bảng 1. Bảng thống kê các lập luận phân theo số lượng luận cứ trong Luật Thương mại

STT	Loại lập luận phân theo số lượng luận cứ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Lập luận có 01 luận cứ	45	5,8
2	Lập luận phổ biến có từ 02 luận cứ trở lên	731	94,2
Tổng		776	100

Ví dụ: Trường hợp có 01 luận cứ

Điều 158 có viết: *Tất cả hàng hoá lưu thông hợp pháp* (p1) *đều có thể được uỷ thác mua bán* (r1) (Luật Thương mại, tr. 42). Đây là trường hợp lập luận có 1 luận cứ.

Tuy nhiên, trong Luật Thương mại, lập luận phổ biến có từ 2 luận cứ trở lên với cấu trúc phức tạp (*Luận cứ* (trong bài viết sẽ được kí hiệu là “p” (Viết tắt của tiếng Anh là *premise*); hoặc “p2” (có đánh số thứ tự bên cạnh) trong trường hợp “p2” nghịch hướng với “p”. Trong trường hợp đồng hướng sẽ được đánh dấu phẩy p1’ (Một dấu phẩy), p1’’ (Hai dấu phẩy), p_n’’’’ (Nhiều dấu phẩy)... và *Kết luận* (trong bài viết sẽ được kí hiệu là “r” (Viết tắt của tiếng Anh là *result*) hoặc “r2” trong trường hợp “r2” nghịch hướng với “r”. Trong trường hợp đồng hướng sẽ được đánh dấu phẩy r1’ (Một dấu phẩy), r1’’ (Hai dấu phẩy), r_n’’’’ (Nhiều dấu phẩy)...).

Ví dụ: Điều 151 của Luật Thương mại: “Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;
2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới;

3. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ;

4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới” (Luật Thương mại, 2005:41).

Ở Điều 151 có hai luận cứ được đưa ra: p1: *Trường hợp có thỏa thuận khác* và luận cứ p2: các nghĩa vụ bên môi giới thương mại phải thực hiện. Đây là 2 luận cứ nghịch hướng. Từ luận cứ p2, có 4 kết luận được đưa ra: 1. *Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới* (r2); 2. *Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới* (r2’); 3. *Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ* (r2’’); 4. *Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới* (r2’’’) (Luật Thương mại, 2005:41).

Rất nhiều trường hợp trong Luật Thương mại, lập luận sử dụng phương thức luận cứ lồng, tức là luận cứ được lồng vào trong luận cứ (433/776 lập luận). Ví dụ: Điều 178: *Gia công trong thương mại*. Ở đây, p1’: “theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao” được sử dụng để giải thích rõ hơn cho luận cứ (p1): “là hoạt động thương mại” bởi hoạt động thương mại là một phạm trù rất rộng lớn, cần phải thu hẹp lại cho hợp lí. Đến đây p1 và p1’ được sử dụng để đi đến r1: định nghĩa về gia công trong thương mại.

Về tính chất của luận cứ trong Luật Thương mại, các luận cứ đồng hướng lập luận chiếm số lượng lớn. Luật Thương mại có 742/776 lập luận sử dụng các luận cứ đồng hướng, chỉ có 34/776 lập luận sử dụng luận cứ nghịch hướng; lập luận nghịch hướng xuất hiện ở một số trường hợp (chủ yếu là ở các lập luận bộ phận của một điều khoản) khi cần so sánh đối lập để làm rõ bản chất của vấn đề. Về số lượng áp đảo của các luận cứ đồng hướng, chúng tôi cho rằng do Luật Thương mại hướng tới mọi thành viên trong xã hội, không biệt đẳng cấp, giới tính, lứa tuổi, nên những người xây dựng luật có xu hướng lập luận theo kiểu thuận chiều nhằm dễ theo dõi, tránh được tối đa sự hiểu lầm đáng tiếc.

Trong lập luận của Luật Thương mại, một điểm đáng chú ý là các luận cứ được trình bày một cách tuyến tính, có hiệu lực ngang nhau đối với kết luận. Nếu ta bỏ đi một hoặc một số luận cứ thì vẫn không làm ảnh hưởng hay thay đổi gì đến hướng lập luận và kết luận. Một điểm nữa đáng chú ý về tính chất của luận cứ là các luận cứ có vai trò bình đẳng nhau nên trong nhiều trường hợp, hoàn toàn có thể đảo vị trí của các luận cứ mà vẫn đảm bảo tính logic.

5.1.2. Thành phần kết luận trong Luật Thương mại

Trong Luật Thương mại, kết luận của lập luận có thể đứng trước (Mô hình kí hiệu: $r \rightarrow p$) hoặc đứng sau luận cứ (Mô hình kí hiệu: $p \rightarrow r$). Luật Thương mại chú ý đến cách xây dựng kết cấu của một lập luận. toàn bộ lập luận trong văn bản Luật Thương mại đều có hình thức trình bày theo một trong hai trật tự: luận cứ đứng trước, kết luận đứng sau hoặc kết luận lên trước, luận cứ đứng sau. Ví dụ: Điều 204, lập luận này tuy chỉ gồm hai luận cứ (p1): *Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, nếu người trả giá cao nhất rút ngay lại giá đã trả* và (p2): *Trường hợp bán đấu giá theo phương thức đặt giá xuống, nếu người đầu tiên chấp nhận mức giá rút ngay lại giá đã chấp nhận*, nhưng lại nêu lên sự đối lập về chiều hướng của hành động đấu giá (p1 đại diện cho chiều hướng lên; p2 đại diện cho chiều hướng xuống). Các luận cứ (p1) và (p2) được đặt trước các kết luận (r1): *thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó* và (r2): *thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá đã đặt liền kề trước đó*. Đây là trường hợp luận cứ đứng trước, kết luận đứng sau.

Ví dụ: Điều 215, để đi đến kết luận *Việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ được thực hiện* (r1), hai luận cứ cần có là: *Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu* (p1) và *Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu* (p1’) (Luật Thương mại, 2005:56). Đây là trường hợp đại diện cho trật tự kết luận lên trước, luận cứ đứng sau, cũng là yêu cầu cần có của lập luận trước yêu cầu cần phải diễn tả đầy đủ một nội dung có tính phức tạp cao.

Kết luận của lập luận trong Luật Thương mại thường có tính chất mở. Người xây dựng luật chỉ định hướng cho cộng đồng biết hành vi của các chủ thể liên quan thông qua hệ thống luận cứ trong các điều khoản. Luật Thương mại thường chỉ kết luận hành động nào đúng, hành động nào sai, sai trong trường hợp nào, quy định các quyền lợi và trách nhiệm của người thực hiện các hành động thương mại, còn xử thế nào và mức độ ra sao là để cho các cơ quan liên quan quyết định.

Kết luận trong một điều khoản trong Luật Thương mại thường được cấu tạo từ câu đơn và theo chúng tôi thường có những khuôn mẫu nhất định. Các từ và kết cấu thường được sử dụng như: *Nếu...thì..., theo quy định, phải, được quy định, có nghĩa vụ, có trách nhiệm*. Câu đơn có ưu thế trong việc trình bày nội dung một cách rõ ràng, tường minh, dễ hiểu. Điều này là cần thiết với một văn bản luật nói chung cũng như Luật Thương mại nói riêng.

5.2. Chỉ dẫn lập luận trong Luật Thương mại

5.2.1. Tác tử lập luận trong Luật Thương mại

Các tác tử lập luận trong Luật Thương mại có thể được tổng hợp bằng bảng sau:

Bảng 2. Bảng tổng hợp cấu tạo và chức năng các tác tử lập luận trong Luật Thương mại

STT	Tác tử	Cấu tạo	Chức năng	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ %
1	<i>phải</i>	Dạng đơn	Định hướng nghĩa cho lập luận	266	71,70
2	<i>vẫn</i>			13	3,50
3	<i>tất cả</i>			12	3,23
4	<i>kể cả</i>			9	2,43
5	<i>chỉ</i>		Hạn định phạm vi đối tượng được nêu trong luận cứ	70	18,87
6	<i>đến mức</i>		1	0,27	
Tổng				371	100

Trong Luật Thương mại, số lượng và tần số xuất hiện các tác tử lập luận tương đối phong phú, đa dạng với số lần xuất hiện lớn. Đó là: *phải; chỉ; tất cả; vẫn; kể cả; đến mức*. Hầu hết các tác tử lập luận trong Luật Thương mại đều là *tác tử lập luận dạng đơn*. Có thể hiểu một cách cụ thể, đây là nhóm tác tử lập luận không xuất hiện theo từng cặp đối ứng mà thường là các trợ từ, kết từ, phụ từ, hoặc cụm từ xuất hiện đơn lẻ.

Ví dụ: Ở Điều 12 có ghi: *Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật* (Luật Thương mại, 2005:5).

Ưu điểm của các tác tử lập luận đơn là có thể có vị trí khá linh hoạt, có thể đứng đầu lập luận, trong lập luận hoặc cuối lập luận. Trong ví dụ trên, tác tử lập luận “*phải*” được sử dụng nhằm nhấn mạnh cho thành phần đứng cạnh, tập trung sự chú ý của người nghe, người đọc vào thông tin được đưa ra sau nó, đồng thời muốn khẳng định tính ràng buộc cao của việc thực hiện theo điều khoản này.

Về chức năng, các tác tử lập luận trong Luật Thương mại thực hiện hai chức năng chính: Định hướng nghĩa cho lập luận và hạn định phạm vi đối tượng được nêu trong luận cứ.

Khi sử dụng tác tử trong lập luận, các tác giả xây dựng Luật Thương mại cũng hướng đến việc khẳng định một cách chắc chắn về lí lẽ, tạo cho lập luận có định hướng rất rõ ràng nhằm tránh việc cá nhân nào đó có những phản hồi hoặc suy đoán không cần thiết. Để thực hiện được chức năng này, các tác tử được sử dụng là: *phải; vẫn; tất cả; kể cả*. Ví dụ: tại Điều 41: *Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng, [...] thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại* (Luật Thương mại, 2005:13).

Khi cần hạn định mức độ, số lượng, phạm vi của đối tượng, cũng như hạn định các khả năng khác nhau, trong Luật Thương mại cũng sử dụng các tác tử như: *chỉ; đến mức*. Ví dụ: ở Điều 41: *Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng, điểm 1, có ghi: Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại* (Luật Thương mại, 2005:13).

5.2.2. Kết từ lập luận trong Luật Thương mại

Các kết từ lập luận trong Luật Thương mại có thể được tổng hợp bằng bảng sau:

Bảng 3. Bảng tổng các kết từ lập luận trong Luật Thương mại

STT	Kết tử	Phân loại kết tử			Tần số	Tỉ lệ %
1.	trong...thì...	Kết tử dạng khuôn			313	11,54
2.	khi...thì...				122	4,50
3.	nếu...thì...				67	2,47
4.	theo	Kết tử dạng đơn	Kết tử 2 vị trí	Dẫn nhập luận cứ	283	10,43
5.	trừ				122	4,50
6.	mà				116	4,28
7.	do				82	3,02
8.	trong trường hợp				69	2,54
9.	sau khi				34	1,25
10.	theo đó				22	0,81
11.	...nếu...				21	0,77
12.	trước khi				17	0,63
13.	còn				11	0,41
14.	căn cứ vào				8	0,29
15.	...thì...			Dẫn nhập kết luận	171	6,30
16.	để				152	5,60
17.	nhằm				12	0,44
18.	mặc nhiên				2	0,07
19.	và		Kết tử 3 vị trí	Đồng hướng	385	14,19
20.	với				263	9,69
21.	đối với			Nghịch hướng	152	5,60
22.	hoặc				260	9,58
23.	nhưng				29	1,07
Tổng					2.713	100

Dựa vào tiêu chí cấu trúc, các kết từ lập luận trong Luật Thương mại được phân thành 2 nhóm: Kết từ dạng đơn và kết từ dạng khuôn. Kết từ dạng khuôn là những kết từ xuất hiện theo từng cặp đối ứng. Đó là: *trong...thì...* (313 lần); *khi...thì...* (122 lần); *nếu...thì...* (67 lần). Ví dụ: ở Điều 41: Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng, điểm 2, có ghi: ***Khi*** bên bán thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua ***thì*** bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó (Luật Thương mại, 2005:13).

Ở đây, để thể hiện những hậu quả mà người bán phải chịu trong trường hợp thực hiện việc khắc phục khi giao thiếu hàng, giao hàng không đúng quy định nhưng việc khắc phục này lại gây bất lợi cho người mua, Luật Thương mại sử dụng kết từ dạng khuôn: *Khi...thì...* nhằm thể hiện quan hệ điều kiện mang tính thời gian. “Khi” chỉ thời điểm sự việc xảy ra, thời điểm ở đây là lúc bên bán không thực hiện tốt việc khắc phục hậu quả của việc giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng. “Thì” diễn tả hành động xảy ra sau đó và hành động này được cho phép bởi luật: Bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

Ví dụ: Ở Điều 41 có ghi: *Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng [...] thì* bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại (Luật Thương mại, tr. 13).

Ở ví dụ này, Luật Thương mại sử dụng kết từ dạng khuôn: *Nếu...thì...*. “Nếu” chỉ điều kiện, ở đây là hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng và “thì” diễn tả kết quả hoặc hành động xảy ra khi điều kiện đó được đáp ứng, ở đây là bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.

Trong kết từ dạng đơn, các kết quả khảo sát cho thấy có hai nhóm nhỏ hơn: Kết từ hai vị trí (KT2VT) và kết từ ba vị trí (KT3VT). Theo Nguyễn Thị Thu Trang (2016:38): “KT2VT là loại kết từ chi phối lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm một luận cứ và một kết luận” và “KT3VT là loại kết từ chi phối lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm hai luận cứ và một kết luận”.

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi cũng dựa vào tiêu chí chức năng và hướng lập luận để phân loại KT2VT và KT3VT thành những nhóm nhỏ hơn, trực thuộc chúng. Kết từ lập luận trong Luật Thương mại được thống kê như sau: Kết từ hai vị trí: *theo* (283 lần); *...thì...* (171 lần); *để* (152 lần); *trừ* (122 lần); *mà* (116 lần); *do* (82 lần); *trong trường hợp* (69 lần); *sau khi* (34 lần); *theo đó* (22 lần); *...nếu...* (21 lần); *trước khi* (17 lần); *nhằm* (12 lần); *còn* (11 lần); *căn cứ vào* (8 lần); *mặc nhiên* (2 lần). Kết từ ba vị trí: *và* (385 lần); *với* (263 lần); *hoặc* (260 lần); *đối với* (152 lần); *nhưng* (29 lần).

Kết từ hai vị trí trong lập luận của Luật Thương mại thực hiện chức năng dẫn nhập luận cứ hoặc kết luận cho một lập luận. Vì vậy, chúng tôi dựa vào mối quan hệ của kết từ với luận cứ hay kết luận để phân loại KT2VT trong văn bản Luật Thương mại thành hai nhóm nhỏ hơn: KT2VT dẫn nhập luận cứ và KT2VT dẫn nhập kết luận. Về vị trí, KT2T dẫn nhập luận cứ thường xuất hiện ở phần mở đầu của phát ngôn làm luận cứ, KT2VT dẫn nhập kết luận thường xuất hiện ở phần mở đầu của phát ngôn làm kết luận. Trong Luật Thương mại, các KT2VT dẫn nhập luận cứ bao gồm: *theo* (283 lần); *trừ* (122 lần); *mà* (116 lần); *do* (82 lần); *trong trường hợp* (69 lần); *sau khi* (34 lần); *theo đó* (22 lần); *...nếu...* (21 lần); *trước khi* (17 lần); *còn* (11 lần); *căn cứ vào* (8 lần). Ví dụ: Tại Điều 2: Đối tượng áp dụng của Luật Thương mại, điểm 3 có ghi: ***Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.*** Ở ví dụ này, kết từ “căn cứ vào” được dùng để nối 1 luận cứ: *những nguyên tắc của Luật này* và 1 kết luận: *Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng kí kinh doanh* và vị trí của kết từ “căn cứ vào” nằm ở đầu luận cứ (Luật Thương mại, 2005:1).

Trong khi đó, các KT2VT dẫn nhập kết luận bao gồm: *...thì...* (171 lần); *để* (152 lần); *nhằm* (12 lần); *mặc nhiên* (2 lần). Ví dụ: Tại Điều 4: Áp dụng Luật Thương mại và pháp luật có liên quan, Điểm 2 có ghi: ***Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó*** (Luật Thương mại, 2005:3). Ở đây, kết từ “thì” được dùng để nối 1 luận cứ “*Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác*” và 1 kết luận “*áp dụng quy định của luật đó*” và kết từ “thì” nằm ở đầu kết luận.

Trong Luật Thương mại, nếu KT2VT phân biệt nhau về chức năng (dẫn nhập luận cứ hoặc dẫn nhập kết luận) thì KT3VT chỉ xuất hiện trong phần luận cứ mà không xuất hiện trong thành phần kết luận (nghĩa là nó không được sử dụng để dẫn nhập thành phần kết luận). Dựa vào tiêu chí khả năng định hướng lập luận, KT3VT trong lập luận của Luật Thương mại được phân thành 2 nhóm: KT3VT đồng hướng và KT3VT nghịch hướng. Trong Luật Thương mại, các KT3VT đồng hướng bao gồm: *và* (385 lần); *với* (263 lần); *đối với* (152 lần). Ví dụ, tại Điều 7: Nghĩa vụ đăng kí kinh doanh của thương nhân, Luật Thương mại có ghi: ***Thương nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa đăng ký kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật*** (Luật Thương mại, tr. 4). Điều 7 là một lập luận phức gồm hai lập luận bộ phận: Lập luận 1: *Thương nhân đăng kí kinh doanh* và lập luận 2: *Thương nhân chưa đăng kí kinh doanh*. Lập luận 2 lại bao gồm: 1 luận cứ và 2 kết luận. Một luận cứ là: *chưa đăng kí kinh doanh*, kết luận 1 là: *Thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật Thương mại*. Kết luận 2 là: *Thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của các luật khác*. Kết từ “và” ở đây là kết từ nối 1 luận cứ, 2 kết luận và là kết từ đồng hướng.

Trong khi đó, các KT3VT nghịch hướng bao gồm: *hoặc* (260 lần); *nhưng* (29 lần). Ví dụ: tại Điều 44: Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng, Điểm 4 có ghi: ***Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết nhưng không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hoá.*** Để đi đến kết luận: ***Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng***, Luật Thương mại tại Điểm 4 sử dụng 2 luận cứ: *Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết* và *không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hoá*. Kết từ “nhưng” ở đây kết nối 2 luận cứ, 1 kết luận và là kết từ nghịch hướng (Luật Thương mại, 2005:44).

5.3. Một số mô hình cấu trúc lập luận phổ biến trong Luật Thương mại

Về tổng thể, toàn bộ Luật Thương mại có thể được xem là một đại lập luận. Luật Thương mại được chia thành các chương, dưới các chương là các mục, dưới các mục là các điều, dưới các điều khoản là các điểm. Nếu coi mỗi điều khoản là một lập luận lớn thì có thể coi mỗi điểm trong từng điều khoản là một lập luận nhỏ. Nhìn chung, Luật Thương mại được trình bày theo mô hình lập luận diễn

dịch. Trong từng điều khoản, thành phần kết luận luôn luôn được đưa lên đầu tiên. Tuy nhiên, trong từng lập luận nhỏ, kết cấu có thể đa dạng hơn, có thể chỉ gồm có luận cứ, có thể có đủ cả luận cứ và kết luận nhưng luận cứ đứng trước, kết luận đứng sau, có thể có đủ cả luận cứ và kết luận nhưng luận cứ đứng sau, kết luận đứng trước. Như vậy, xem xét cấu trúc lập luận trong Luật Thương mại cũng có nghĩa là xem xét cấu trúc của từng điều khoản và từng điểm trong các điều khoản. Các điểm trong từng điều khoản của Luật Thương mại có cấu trúc lập luận đơn, trong khi từng điều khoản trong Luật Thương mại có cấu trúc lập luận phức, là sự kết hợp của các lập luận đơn. Sự thể hiện cấu trúc lập luận của Luật Thương mại rất đa dạng, tuy nhiên, theo chúng tôi, không nằm ngoài 4 mô hình dưới đây:

Mô hình 1: $p1 \rightarrow r1$

Đây là mô hình trong đó chỉ có một luận cứ ($p1$) và một kết luận ($r1$). Luận cứ là thành phần đứng trước, kết luận đứng sau. Ví dụ: Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kì họp thứ 10 ($p1$);

Luật này quy định về hoạt động thương mại ($r1$) (Luật Thương mại, 2005:1).

Mô hình 2: $r1 \leftarrow p1$

Đây là mô hình trong đó chỉ có một luận cứ và một kết luận. Luận cứ là thành phần đứng sau, kết luận đứng trước. Ví dụ: Tại Điều 21 có ghi:

Điều 21. *Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* ($r1$)

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên ($p1$) (Luật Thương mại, 2005:7).

Mô hình 3: $r1 \leftarrow p1, p1', p1'', p1''', p1^n$

Đây là mô hình trong đó có thể có một kết luận nhưng sẽ có nhiều luận cứ. Luận cứ là thành phần đứng sau, kết luận đứng trước. Ví dụ:

Tại Điều 30, Điểm 2 của Luật Thương mại có ghi:

Chuyển khẩu hàng hoá được thực hiện ($r1$) *theo các hình thức sau đây:*

a) *Hàng hoá được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam* ($p1$);

b) *Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam* ($p1'$);

c) *Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam* ($p1''$) (Luật Thương mại, 2005:10).

Toàn bộ 324 điều khoản với 776 lập luận trong Luật Thương mại đều cơ bản là những lập luận phức được phát triển lên từ 3 mô hình lập luận này, có điều khoản áp dụng một mô hình, có điều khoản áp dụng nhiều hơn một mô hình trong các điểm. Chính điều này tạo nên sự thiên biến vạn hoá về cấu trúc lập luận trong Luật Thương mại. Chẳng hạn: tại Điều 75 (Luật Thương mại, 2005:21) có ghi:

Điều 75. *Quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân* (r)

1. *Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền cung ứng dịch vụ* ($r1$) *sau đây:*

a) *Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam* ($p1$);

b) *Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam* ($p1'$);

c) *Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài* ($p1''$);

d) *Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài* ($p1'''$).

2. *Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền sử dụng dịch vụ* ($r2$) *sau đây:*

a) *Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam* ($p2$);

b) *Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam* ($p2'$);

c) *Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài* ($p2''$);

d) *Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài* ($p2'''$).

3. *Chính phủ quy định cụ thể đối tượng người cư trú, người không cư trú* ($p3$) *để thực hiện các chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu đối với các loại hình dịch vụ* ($r3$).

Lập luận của Điều 75 được cấu tạo gồm 3 điểm, ứng với 3 lập luận bộ phận. Trong đó lập luận bộ phận thứ nhất và thứ 2 phát triển theo mô hình 3. Lập luận bộ phận thứ 3 phát triển theo mô hình 1 ($p \leftarrow r$). Cả r_1 , r_2 , r_3 cùng cấu thành nên kết luận lớn r (r_1 , r_2 , r_3 là 3 kết luận nghịch hướng do r_1 là kết luận liên quan đến cung ứng, r_2 là kết luận liên quan đến sử dụng, r_3 là kết luận liên quan đến quy định của chính phủ). Cấu trúc lập luận của Điều 75 vì thế có thể được khái quát như sau:

$$r \leftarrow ((r_1 \leftarrow p_1, p_1', p_1'', p_1'''), (r_2 \leftarrow p_2, p_2', p_2'', p_2'''), r_3))$$

6. Một vài thảo luận

Đến nay, đã 20 năm kể từ khi Luật ra đời và đi vào hiệu lực, Luật Thương mại đã có những tác động tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta, tạo ra hành lang pháp lý thống nhất cho các hoạt động thương mại và góp phần giúp nền kinh tế thị trường của Việt Nam hoạt động hiệu quả hơn. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung, nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đứng trước bối cảnh mới của thời đại, một số vấn đề liên quan đến lập luận trong Luật Thương mại đã bộc lộ, cần được điều chỉnh sao cho thích nghi với xu thế biến đổi chung hiện nay.

Ở điểm 2 của Điều 2: “Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại”, có thể thấy đây là một luận cứ không rõ ràng và không có quy định cụ thể để đi đến kết luận “Là đối tượng áp dụng của Luật Thương mại” bởi người đọc không hiểu rõ liên quan ở đây là liên quan thế nào, đến mức độ nào thì được nằm trong phạm vi của Luật, đến mức độ nào thì không nằm trong đối tượng áp dụng Luật. Do vậy, về mặt lập luận, điểm 2 của Điều 2: “Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại” cần được bổ sung thêm luận cứ nhỏ lồng vào trong luận cứ để làm rõ (Luật Thương mại, 2005:1).

Ở Điều 6: Thương nhân, có đưa ra lập luận mà kết luận của lập luận này là: Đưa ra khái niệm thương nhân, như sau: Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng kí kinh doanh. Tuy nhiên, luận cứ của lập luận chưa sát với tình hình thực tế bởi có những cá nhân hoạt động ở khu vực “phi chính thức” cũng nhằm mục đích sinh lợi nhưng hoạt động không thường xuyên như buôn bán ô tô, bảo hiểm, bất động sản. Bởi vậy, lập luận này cần được bổ sung theo hướng bổ sung luận cứ (Luật Thương mại, 2005:4-5).

Ở Điều 7: Nghĩa vụ đăng kí kinh doanh của thương nhân, có đưa ra lập luận chưa hợp lí: Thương nhân có nghĩa vụ đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa đăng kí kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật. Về phương diện lập luận, lập luận này dễ khiến người đọc có thể hiểu theo hướng: Việc đăng kí nghĩa vụ kinh doanh là việc phải làm theo quy định của pháp luật. Nhưng nếu không đăng kí kinh doanh, thương nhân cũng vẫn được thừa nhận bởi Luật Thương mại giống như các thương nhân đăng kí kinh doanh. Bởi vậy, lập luận này theo chúng tôi cần phải được sửa đổi (Luật Thương mại, 2005:4).

Hiện nay, trong Luật Thương mại chưa có lập luận có kết luận là: Khái niệm về hợp đồng thương mại. Khi đi vào thực tiễn triển khai những người vận dụng luật thường dẫn theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều luật này quy định về khái niệm hợp đồng như sau: “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.”.

Tuy nhiên, đây là khái niệm hợp đồng dân sự nói chung, áp dụng cho những hợp đồng dân sự thông thường như hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng trao đổi tài sản,... Hợp đồng thương mại lại có những điểm đặc thù rất khác với các hợp đồng dân sự thông thường bởi hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi; đồng thời, chủ thể của hợp đồng thương mại đòi hỏi phải có ít nhất một bên là thương nhân. Do vậy, một điểm cần sửa đổi trong Luật Thương mại là bổ sung lập luận liên quan đến hợp đồng thương mại vào trong Luật.

Ở Điều 10: Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại có lập luận chưa chuẩn xác: Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại. Về mặt lập luận, quy định này có vấn đề bởi lẽ: Trong hoạt động thương mại nói chung, hợp đồng thương mại nói riêng, các bên tham gia không chỉ có thương nhân mà còn có các chủ thể khác. Việc điều luật ghi nhận nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của riêng thương nhân mà không tính đến các chủ thể khác là chưa đầy đủ, chính xác. Do vậy, lập luận này cần được sửa đổi theo hướng bổ sung luận cứ bởi điều này vô hình chung tạo ra sự không công bằng giữa chủ thể là thương nhân và chủ thể không phải là thương nhân trong quan hệ hợp đồng thương mại (Luật Thương mại, 2005: 4).

Trong Điều 318: Thời hạn khiếu nại có ghi: Trừ trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau: 1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng

hàng hoá; 2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành; 3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác. Lập luận này có điểm bất hợp lý bởi không ghi rõ khi hết thời hạn mà bên bị vi phạm không khiếu nại thì họ có còn quyền khởi kiện hay không? Nếu không bị mất quyền khiếu kiện thì rõ ràng Điều 318 này không cần thiết. Nếu bị mất quyền khiếu kiện thì Luật Thương mại nên bổ sung thêm các luận cứ và các kết từ nghịch hướng để quy định rõ điều này (Luật Thương mại, 2005:82).

7. Kết luận

Khảo sát và phân tích đặc trưng cấu trúc lập luận trong Luật Thương mại cho thấy: bên cạnh những đặc điểm chung của lập luận trong Ngữ dụng học, lập luận trong Luật Thương mại có những nét đặc thù trong cách tổ chức các thành phần lập luận, phản ánh thói quen sử dụng ngôn ngữ và phương thức thuyết phục trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam.

Luận cứ trong Luật Thương mại có vị trí linh hoạt, có thể đứng trước hoặc đứng sau kết luận. Về tính chất của luận cứ trong Luật Thương mại, các luận cứ đồng hướng lập luận chiếm số lượng lớn. Trong Luật Thương mại, lập luận nghịch hướng xuất hiện ở một số trường hợp (chủ yếu là ở các lập luận bộ phận của một điều khoản) khi cần so sánh đối lập để làm rõ bản chất của vấn đề.

Trong lập luận của Luật Thương mại, một điểm đáng chú ý là các luận cứ được trình bày một cách tuyến tính, có hiệu lực ngang nhau đối với kết luận. Nếu ta bỏ đi một hoặc một số luận cứ thì vẫn không làm ảnh hưởng hay thay đổi gì đến hướng lập luận và kết luận.

Các luận cứ có vai trò bình đẳng nhau nên trong nhiều trường hợp, hoàn toàn có thể đảo vị trí của các luận cứ mà vẫn đảm bảo tính logic. Kết luận của lập luận trong Luật Thương mại thường có tính chất mở. Người xây dựng luật chỉ định hướng cho cộng đồng biết hành vi của các chủ thể liên quan thông qua hệ thống luận cứ trong các điều khoản.

Dù được xây dựng công phu, tuy nhiên, trải qua 20 năm đưa vào thi hành, các diễn biến đa chiều cạnh của các hoạt động thương mại đã và đang đặt ra cho những người xây dựng luật bài toán: Nên hay không nên sửa đổi Luật Thương mại 2005?

Các kết quả nghiên cứu đặc điểm Luật Thương mại từ phương diện ngôn ngữ học, cụ thể là từ góc độ lập luận đã cho thấy câu trả lời là nên sửa đổi. Sự sửa đổi này đến từ hai khía cạnh: bổ sung các luận cứ mới cho các lập luận nay đã không còn đủ phù hợp với tình hình hiện nay; đưa vào thêm những lập luận mới để quy định bao quát đầy đủ và toàn diện hơn. Trong quá trình nghiên cứu, những kết quả của bài viết nêu định hướng nghiên cứu tiếp theo: Nghiên cứu lập luận trong các văn bản luật khác, đặc biệt, so sánh lập luận trong Luật Thương mại với lập luận trong Luật Thương mại các nước khác (Anh, Hoa Kỳ, Australia, các nước châu Âu). Trong khuôn khổ của một bài viết, những nhiệm vụ này không được giải quyết nhưng chúng tôi hi vọng sẽ trở lại khi có điều kiện trong các công trình khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. (2007). *Đại cương ngôn ngữ học* Vol. 2. NXB Giáo dục. Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dân. (2000). *Ngữ dụng học* Vol. 1. NXB Giáo dục. Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (2004). *Nhập môn logic hình thức và logic phi hình thức*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Công Đức, Nguyễn Văn Chính, Đinh Lư Giang. (2021). *Ngôn ngữ học hình pháp và định hướng nghiên cứu ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ. Số 5, tr. 32-41.
5. Quốc Hội (2025). *Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Vol. 64/2025/QH15.
6. Nguyễn Thị Ly Na. (2019). *Đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong các bản hiến pháp của Việt Nam*. Khoa Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.
7. Trần Thị Thắm. (2019). *Lập luận trong luật tục Ê Đê*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học. Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Trương Thị Thuý. (2023). *Ngôn ngữ văn bản hành chính cấp địa phương từ góc nhìn phân tích diễn ngôn (khảo sát tại tỉnh Quảng Nam và Thành phố Đà Nẵng)*. Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.
9. Nguyễn Thị Thu Trang. (2016). *Kết từ lập luận trong tiếng Việt*. Đại học Sư phạm Hà Nội. Luận án tiến sĩ Ngữ Văn.
10. Bùi Ngọc Cường, Đồng Ngọc Ba, Vũ Đăng Hải Yến. (2008). *Giáo trình Luật Thương mại*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
11. Luật Thương mại năm 2005. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-Thuong-mai-2005-36-2005-QH11-2633.aspx>.